

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính : đồng	
			Số cuối kỳ 30/06/2024	Số đầu năm 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,346,559,663,052	1,228,030,519,037
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		315,144,835,609	108,634,553,600
1. Tiền	111	1	179,364,835,609	27,884,553,600
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	135,780,000,000	80,750,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		842,133,000,000	875,099,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	2a	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	842,133,000,000	875,099,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		172,935,781,407	225,239,870,262
1. Phải thu của khách hàng	131		155,476,111,321	185,783,494,282
2. Trả trước cho người bán	132		152,313,553	514,586,763
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	3	93,577,898,421	115,385,744,881
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	4	(76,270,541,888)	(76,443,955,664)
IV. Hàng tồn kho	140		12,753,102,274	13,662,305,251
1. Hàng tồn kho	141	5	12,753,102,274	13,662,305,251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,592,943,762	5,394,789,924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	3,592,943,762	5,394,789,924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,352,587,118,490	1,486,113,120,452
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		710,102,000	710,102,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	3	710,102,000	710,102,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	4	-	-
II. Tài sản cố định	220		1,314,471,239,268	1,450,799,452,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,314,334,961,493	1,450,608,175,125
- Nguyên giá	222	7	2,900,752,547,466	2,900,544,887,466
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(1,586,417,585,973)	(1,449,936,712,341)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	9	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		136,277,775	191,277,777
- Nguyên giá	228	8	405,000,000	405,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(268,722,225)	(213,722,223)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

1. Nguyên giá	231	10	-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	10	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		422,877,314	117,600,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	6a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6b	422,877,314	117,600,000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con	251	2c	-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	2c	-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	2c	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36,982,899,908	34,485,965,550
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	1,918,301,188	2,882,810,170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19a	35,064,598,720	31,603,155,380
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,699,146,781,542	2,714,143,639,489

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		944,933,992,800	982,495,152,485
I. Nợ ngắn hạn	310		436,702,593,856	453,094,959,977
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		86,311,793,758	135,162,926,745
2. Người mua trả tiền trước	312		5,894,437,701	11,284,317,514
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	21,344,986,990	13,048,216,043
4. Phải trả người lao động	314		14,087,252,379	7,362,047,438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	30,434,972,509	52,999,297,289
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	80,497,336,309	5,036,990,800
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12a	125,693,627,824	171,304,165,340
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18a	63,201,238,350	54,172,476,700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,236,948,036	2,724,522,108
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		508,231,398,944	529,400,192,508
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12b	380,369,031,543	424,925,579,637
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	13	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18b	127,862,367,401	104,474,612,871
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,754,212,788,742	1,731,648,487,004

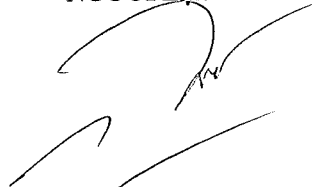
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ THÁI BÌNH DƯƠNG

Tầng 3, Toà nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, P.Đa Kao, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

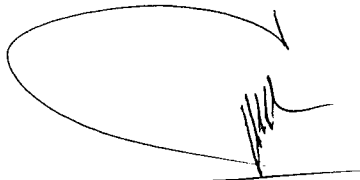
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1,754,212,788,742	1,731,648,487,004
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		942,750,280,000	942,750,280,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		605,763,554,227	598,763,554,227
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,874,782,311	1,874,782,311
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203,824,172,204	188,259,870,466
a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,555,191,138	182,255,009
b. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109,268,981,066	188,077,615,457
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,699,146,781,542	2,714,143,639,489

NGƯỜI LẬP

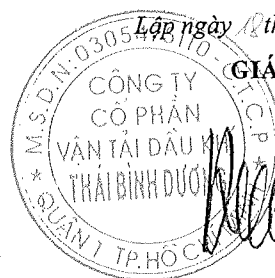


Nguyễn Xuân Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Phong Phúc



Lập ngày 12 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC



Hoàng Đức Chính



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2024

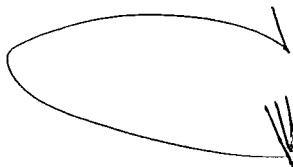
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	359,832,525,692	360,232,092,093	733,045,353,023	665,188,985,799
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359,832,525,692	360,232,092,093	733,045,353,023	665,188,985,799
4. Giá vốn hàng bán	11	3	266,446,051,386	299,694,486,113	560,839,675,566	554,577,694,893
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93,386,474,306	60,537,605,980	172,205,677,457	110,611,290,906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	10,949,211,730	17,294,334,755	23,885,607,335	36,014,452,518
7. Chi phí tài chính	22	5	17,612,740,243	5,596,650,341	39,769,797,656	9,915,595,337
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,168,297,630	4,658,704,978	19,000,279,012	8,843,139,737
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7,239,009,807	5,143,073,281	17,855,702,806	10,326,197,263
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79,483,935,986	67,092,217,113	138,465,784,330	126,383,950,824
11. Thu nhập khác	31	6	-	1,753,574	-	6,085,174
12. Chi phí khác	32	7	257,724,744	34,996,316	355,911,236	34,996,316
13. Lợi nhuận khác	40		(257,724,744)	(33,242,742)	(355,911,236)	(28,911,142)
13. Lãi /(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79,226,211,242	67,058,974,371	138,109,873,094	126,355,039,682
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	18,041,263,805	16,484,443,405	32,302,335,368	31,394,711,082
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(1,730,721,670)	(3,051,054,615)	(3,461,443,340)	(6,102,109,230)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62,915,669,107	53,625,585,581	109,268,981,066	101,062,437,830
Trong đó: Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông Công ty mẹ	62		-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		667	569	1,159	1,072
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP

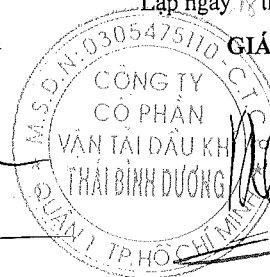

Nguyễn Xuân Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phan Phong Phúc

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC




Hoàng Đức Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	138,109,873,094	126,355,039,682
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	136,535,873,634	102,532,309,627
- Các khoản dự phòng	03	32,243,102,404	31,565,820,466
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	15,542,383,075	5,291,516,517
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(23,132,557,040)	(35,689,508,266)
- Chi phí lãi vay	06	19,000,279,012	8,843,139,737
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	318,298,954,179	238,898,317,763
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	43,483,746,261	166,260,045,179
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	909,202,977	(2,342,130,869)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể Lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	(67,835,655,891)	(258,118,303,644)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,766,355,144	(4,964,108,600)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(19,222,221,506)	(8,294,235,269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22,859,354,502)	(28,267,588,796)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(4,772,231,000)	(4,023,486,548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	250,768,795,662	99,148,509,216
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(512,937,314)	(567,709,511,076)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(847,481,000,000)	(662,088,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	880,447,000,000	172,370,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32,126,313,410	18,511,680,209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	64,579,376,096	(1,038,915,830,867)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	397,162,850,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111,552,164,581)	(61,535,069,963)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(136,580,000)	(135,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111,688,744,581)	335,492,180,037
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	203,659,427,177	(604,275,141,614)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108,634,553,600	754,469,060,520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2,850,854,832	52,059,220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	315,144,835,609	150,245,978,126

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Xuân Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Phong Phúc

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đức Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305475110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28/01/2008 và giấy phép điều chỉnh
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Vận tải dầu thô...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - 6.1 Danh sách các công ty con:
 - 6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - 6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	71,983,454	42,232,106
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	179,292,852,155	27,842,321,494
- Các khoản tương đương tiền	135,780,000,000	80,750,000,000
Cộng	315,144,835,609	108,634,553,600

2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1) Ngắn hạn	842,133,000,000	-	875,099,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	842,133,000,000		875,099,000,000	
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-		-	
	842,133,000,000	-	875,099,000,000	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

3 Phải thu khác	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b1) Ngắn hạn	93,577,898,421	-	115,385,744,881	-
- Trích trước lãi tiền gửi ngân hàng	9,879,037,061		18,872,793,431	
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	76,270,541,888		76,443,955,664	
- Doanh thu trích trước	5,567,550,665		17,589,708,262	
- Phải thu khác	1,860,768,807		2,479,287,524	
b2) Dài hạn	710,102,000	-	710,102,000	-
- Ký cược, ký quỹ	710,102,000		710,102,000	
	94,288,000,421	-	116,095,846,881	-

4 Hàng tồn kho

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12,753,102,274		13,662,305,251	
	12,753,102,274	-	13,662,305,251	-

5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Cộng	-	-	-	-
b) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				

- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản	422,877,314		117,600,000	117,600,000
- Sửa chữa				
	422,877,314	-	117,600,000	117,600,000

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
-----------	------------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm			2,900,374,787,466	170,100,000		2,900,544,887,466
- Mua trong kỳ				207,660,000		207,660,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	2,900,374,787,466	377,760,000	-	2,900,752,547,466

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm			1,449,817,154,002	119,558,339		1,449,936,712,341
- Khấu hao trong kỳ			136,455,508,900	25,364,732		136,480,873,632
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (-)						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,586,272,662,902	144,923,071	-	1,586,417,585,973

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	1,450,557,633,464	50,541,661	-	1,450,608,175,125
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,314,102,124,564	232,836,929	-	1,314,334,961,493

- Cuối tháng 06 năm 2023, Pacific mua Tàu Pacific Era giá trị quyết toán là 569,691,518,341 VNĐ.

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-------------------	--------------------------	--------------------	----------------------	-------------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ vô hình

Số dư đầu năm				405,000,000		405,000,000
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	405,000,000	-	405,000,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm				213,722,223		213,722,223
- Khấu hao trong kỳ				55,000,002		55,000,002
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (-)						-
- Giảm khác (-)						-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	268,722,225	-	268,722,225

Giá trị còn lại của TSCĐ VH

- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	191,277,777	-	191,277,777
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	136,277,775	-	136,277,775

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10 Chi phí trả trước	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	3,592,943,762	5,394,789,924
- Chi phí trả trước khác (H&M; P&I, CSSK, TNTV, phí bảo lãnh NH Woori VN,...)	3,592,943,762	5,394,789,924
b) Dài hạn	1,918,301,188	2,882,810,170
- Chi phí khác	1,918,301,188	2,882,810,170
	5,511,244,950	8,277,600,094

11 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2024		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2024	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	125,693,627,824	125,693,627,824	65,941,627,065	111,552,164,581	171,304,165,340	171,304,165,340
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nhân nợ PVN)	-	-	-	50,862,841,914	50,862,841,914	50,862,841,914
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citì)	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	16,257,646,036	16,257,646,036	8,613,816,622	7,916,230,664	15,560,060,078	15,560,060,078
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	43,735,205,052	43,735,205,052	23,020,452,607	21,155,873,143	41,870,625,588	41,870,625,588
-NH TMCP Vietcombank - CN Phú Nhuận	-	-	-	-	-	-
-NH Wooribank Hongkong	65,700,776,736	65,700,776,736	34,307,357,836	31,617,218,860	63,010,637,760	63,010,637,760
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	380,369,031,543	380,369,031,543	13,218,319,658	57,774,867,752	424,925,579,637	424,925,579,637
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nhân nợ PVN)	-	-	-	-	-	-
- Tổng Cty CP Vận Tải Dầu khí (nợ vay Citì)	-	-	-	-	-	-
- NH TMCP Đại Chúng VN - CN Sài Gòn	8,130,299,433	8,130,299,433	(243,814,272)	7,187,361,632	15,561,475,337	15,561,475,337
-NH TMCP Phương Đông - CN Tân Bình	43,735,052,214	43,735,052,214	965,763,234	20,036,503,080	62,805,792,060	62,805,792,060
-NH Wooribank Hongkong	328,503,679,896	328,503,679,896	12,496,370,696	30,551,003,040	346,558,312,240	346,558,312,240
	506,062,659,367	506,062,659,367	79,159,946,723	169,327,032,333	596,229,744,977	596,229,744,977

c) Các khoản nợ thuê tài chính: không phát sinh.

12 Trái phiếu phát hành

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	30/06/2024
a) Phải nộp	13,048,216,043	48,225,412,080	39,928,641,133	21,344,986,990
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	4,296,231,475	11,709,937,211	12,815,166,324	3,191,002,362
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	554,321,377	554,321,377	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	341,477,388	341,477,388	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,598,282,939	32,302,335,368	22,859,354,502	18,041,263,805
Thuế thu nhập cá nhân	153,701,629	703,746,932	810,627,756	46,820,805
Thuế bảo vệ môi trường	-	323,488,000	323,488,000	-
Thuế TNDN nhà thầu	-	2,287,105,804	2,221,205,786	65,900,018
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
b) Phải thu	-	-	-	-
Thuế GTGT đầu vào	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-

14 Chi phí phải trả	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1,392,118,810	1,616,387,075
- Các khoản trích trước khác	29,042,853,699	51,382,910,214
Cộng	30,434,972,509	52,999,297,289
b) Dài hạn	-	-

- Các khoản trích trước khác					
	Cộng			-	-
15 Phải trả khác				30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn					
- Kinh phí công đoàn				-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				80,497,336,309	5,036,990,800
	Cộng			80,497,336,309	5,036,990,800
b) Dài hạn				-	-
16 Doanh thu chưa thực hiện				30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn				-	-
	Cộng			-	-
b) Dài hạn				-	-
	Cộng			-	-
17 Dự phòng phải trả				30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				63,201,238,350	54,172,476,700
	Cộng			63,201,238,350	54,172,476,700
b) Dài hạn					
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				127,862,367,401	104,474,612,871
	Cộng			127,862,367,401	104,474,612,871
18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				30/06/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				35,064,598,720	31,603,155,380
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng					
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng					
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			35,064,598,720	31,603,155,380
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:				-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế					
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại					
19 Vốn chủ sở hữu					
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
Số dư đầu năm 2023	942,750,280,000	489,763,554,227	1,874,782,311	216,421,007,051	1,650,809,623,589
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				188,077,615,457	188,077,615,457
- Tăng khác		109,000,000,000		(109,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(107,238,752,042)	(107,238,752,042)

Số dư cuối năm 2023	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
Số dư đầu năm 2024	942,750,280,000	598,763,554,227	1,874,782,311	188,259,870,466	1,731,648,487,004
- Tăng vốn trong kỳ				-	-
- Lãi trong kỳ				109,268,981,066	109,268,981,066
- Tăng khác		7,000,000,000		(7,000,000,000)	-
- Giảm vốn trong kỳ (-)				-	-
- Lỗ trong kỳ (-)				-	-
- Giảm khác (-)				(86,704,679,328)	(86,704,679,328)
Số dư cuối kỳ này	942,750,280,000	605,763,554,227	1,874,782,311	203,824,172,204	1,754,212,788,742
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				30/06/2024	01/01/2024
- Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)				612,000,000,000	612,000,000,000
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt				30,000,000,000	53,000,000,000
- Các cổ đông khác				300,750,280,000	277,750,280,000
				942,750,280,000	942,750,280,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu năm				942,750,280,000	942,750,280,000
+ Vốn góp cuối năm				942,750,280,000	942,750,280,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia				-	-
d) Cổ tức				30/06/2024	01/01/2024
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:					
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:					
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:					
đ) Cổ phiếu				30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành					
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					
- Số lượng cổ phiếu được mua lại					
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ/cổ phiếu</i>					
e) Các quỹ của doanh nghiệp:				30/06/2024	01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển				605,763,554,227	598,763,554,227
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				1,874,782,311	1,874,782,311
20 Nguồn kinh phí					
21 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán				30/06/2024	01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài					
b) Tài sản nhận giữ hộ					
c) Ngoại tệ các loại:					
- USD				6,676,565.98	895,515.28
- SGD				72.73	72.73
- EUR				100.00	100.00
d) Nợ khó đòi đã xử lý:					
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					-
1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Doanh thu dịch vụ				359,832,525,692	360,232,092,093
	Cộng			359,832,525,692	360,232,092,093
Trong đó:					
+ Dịch vụ vận tải				132,540,371,546	86,910,839,712
+ Dịch vụ cho thuê FSO				62,651,680,000	63,997,570,000

+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,307,775,000	1,060,200,000
+ Dịch vụ khác	163,332,699,146	208,263,482,381
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2/2024	Quý 2/2023
Cộng	-	-
3 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	266,446,051,386	299,694,486,113
Cộng	266,446,051,386	299,694,486,113
Trong đó:	-	-
+ Dịch vụ vận tải	64,407,699,830	51,130,120,441
+ Dịch vụ cho thuê FSO	39,881,169,614	39,881,169,614
+ Dịch vụ Quản lý tàu	1,277,472,319	1,053,400,552
+ Dịch vụ khác	160,879,709,623	207,629,795,506
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,641,567,815	18,361,861,983
- Lãi chênh lệch tỷ giá	307,643,915	673,134,822
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(1,740,662,050)
Cộng	10,949,211,730	17,294,334,755
5 Chi phí tài chính	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Lãi tiền vay	9,168,297,630	4,658,704,978
- Chi phí tài chính khác	8,444,442,613	937,945,363
Cộng	17,612,740,243	5,596,650,341
6 Thu nhập khác	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Các khoản khác	-	1,753,574
Cộng	-	1,753,574
7 Chi phí khác	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí khác	257,724,744	34,996,316
Cộng	257,724,744	34,996,316
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,063,420,956	12,430,379,739
- Vật tư phụ tùng	2,770,448,388	(1,205,178,249)
- Chi phí nhân công	11,084,816,986	5,830,606,308
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	68,228,083,245	52,444,885,090
- Chi phí sản xuất chung, dịch vụ mua ngoài	21,188,599,322	21,530,997,167
- Chi phí bằng tiền khác	162,110,682,489	208,662,796,058
Cộng	266,446,051,386	299,694,486,113
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2024	Quý 2/2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,041,263,805	16,484,443,405

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 Thông tin về các bên liên quan:

Nghiệp vụ các bên liên quan:

a) Các đơn vị thành viên PVTrans:

Quý 2/2024	Doanh thu DV & TM	Doanh thu tài chính/khác	Phải thu thương mại	Phải thu khác	Phải trả thương mại	Phải trả khác
- Tổng Cty Cổ phần Vận tải Dầu khí	221,885,116,266		152,865,126,377	503,388,251		48,960,000,000
- CN Tcty CP VT Dầu khí - Cty DV Quản lý Tàu (PSM)					530,758,440	
- Cty CP Hàng Hải Thăng Long					45,754,631,935	
- Cty CP vận tải dầu khí Quảng Ngãi					8,547,759,445	
- Cty CP VT DK Đông Dương					27,667,170	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Tp HCM					63,720,000	
	221,885,116,266	-	152,865,126,377	503,388,251	54,924,536,990	48,960,000,000

b) Các đơn vị thành viên PVN:

- Doanh thu dịch vụ - thương mại

- Chi phí lãi vay

380,575,357

- Phải thu thương mại

- Phải thu khác

2,707,057,536

- Phải trả thương mại

283,500,000

- Phải trả khác

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

5 Thông tin so sánh

	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Chênh lệch
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	359,832,525,692	360,232,092,093	(399,566,401)
+ Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,226,211,242	67,058,974,371	12,167,236,871

Nguyên nhân chênh lệch:

Doanh thu Quý 2/2024 thực hiện tương đương so với Quý 2/2023. Lợi nhuận Quý 2/2024 tăng so với Quý 2/2023 là do đội tàu của Pacific tiếp tục khai thác trên thị trường quốc tế với giá cước tốt và Công ty thực hiện tốt tiết giảm chi phí đội tàu. Ngoài ra, các yếu tố chênh lệch tỷ giá tăng và doanh thu tài chính giảm cũng đã ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2024

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Dũng

Phan Phong Phúc

Hoàng Đức Chính